

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ nhựa PV, công suất 12.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Công nghiệp nhựa Chin Huei tại số 567 Phạm Văn Đồng, quận Dương Kinh; Thông báo số 215/TB-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đính chính Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 0904/2025 ngày 9

tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Công nghiệp nhựa Chín Huei và hồ sơ kèm theo Văn bản số 108/MT-CHIN/HUEI ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần Công nghiệp nhựa Chín Huei về việc chỉnh sửa, bổ sung Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ nhựa PVC, công suất 12.000 tấn/năm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 368/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Công nghiệp nhựa Chín Huei, địa chỉ tại số 567 đường Phạm Văn Đồng, phường Hải Thành, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng (nay là phường Dương Kinh, thành phố Hải Phòng) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ nhựa PVC”, địa chỉ tại số 567 đường Phạm Văn Đồng, phường Dương Kinh, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ nhựa PVC

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 567 đường Phạm Văn Đồng, phường Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0200109205 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 03 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: Mã số 0200109205.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm từ nhựa PVC

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 25.705,4 m².

- Dự án nhóm B (theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô công suất: 12.000 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Bột PVC (trộn + Phụ gia) → thùng chứa nguyên liệu → máy tạo hạt → máy làm mát hạt → nguyên liệu thành phẩm → máy ép đùn → khuôn nóng → khuôn lạnh → máy cắt → làm sạch sản phẩm → In tạo vân → máy phủ UV → máy sấy → kiểm tra chất lượng (trường hợp: sản phẩm đạt → nhập kho; sản phẩm không đạt (sản phẩm hỏng) → hệ thống nghiền → mảnh nhựa PVC tái sinh → Máy tạo hạt để tiếp tục quy trình công nghệ sản xuất).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Công nghiệp nhựa Chín Huei:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Công nghiệp Nhựa Chín Huei có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày..... tháng..... năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân phường Dương Kinh;
- Công ty CP Công nghiệp nhựa Chín Huei;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Cổng thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai Giấy phép môi trường);
- Lưu: VT, T. L. Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày . .. tháng... năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng.

+ Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu xưởng sản xuất.

+ Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực xưởng in.

+ Nguồn số 04: nước thải từ khu vực giặt đồ.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải: 01 dòng nước thải (tương ứng với nguồn số 01, 02, 03, 04).

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Cống C1 thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ quản lý.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tại hố ga cuối của Nhà máy trước khi thoát vào Kênh Cống C1, thuộc địa bàn phường Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2300518.409$; $Y(m) = 600455.334$ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.4. Lưu lượng nước thải lớn nhất: $20 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.5. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức (01 bơm - công suất $20 \text{ m}^3/\text{h}$) qua đường ống PVC D140 và dẫn ra Kênh Cống C1 ra sông Lạch Tray.

2.6. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục (24 giờ).

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (giá trị C, cột B, K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		
<i>Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) và QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).</i>					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ bồn cầu khu vực văn phòng được thu gom vào bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC cùng nước thoát sàn, chậu về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ bồn cầu khu vực xưởng sản xuất được thu gom vào bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC cùng nước thoát sàn, chậu về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ bồn cầu khu vực xưởng in được thu gom vào bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC cùng nước thoát sàn, chậu về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung để xử lý

- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực giặt được thu gom bằng đường ống PVC về trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Số lượng bể tự hoại: 03 bể tự hoại, tổng thể tích khoảng 60 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể lọc → Hố ga cuối → Kênh cống C1 → sông Lạch Tray.

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hoá chất khử trùng Chlorine, vật liệu lọc (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng bắt buộc phải lắp đặt (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ đã được đào tạo, tập huấn về chuyên môn để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Máy móc trong hệ thống xử lý nước thải được thiết kế theo nguyên tắc hoạt động luân phiên (1 máy chạy, 1 máy dự phòng). Lập kế hoạch mua sắm thiết bị dự phòng để sẵn sàng thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, nước thải được lưu chứa tại hồ thu gom, bể điều hòa để sửa chữa, khắc phục. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, thực hiện đóng cửa xả, liên hệ với các đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; không xả nước thải xử lý chưa đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (giá trị C, cột B, K = 1,2) ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý nước thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng các quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung gồm: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Thực hiện chuyển giao bùn thải cho đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý, đảm bảo theo quy định.

3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-UBND ngày ... tháng... năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực trộn liệu số 1
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực trộn liệu số 2
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền nhựa lõi
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ 02 máy in 1020
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ 01 máy in 1020 và 01 máy in 420

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải: 05 dòng khí thải (tương ứng với nguồn số 01, 02, 03, 04, 05).

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 01.
Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2300613 m, Y=600442 m.
- Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 02.
Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2300596 m, Y=600545 m.
- Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 03.
Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2300488 m, Y=600434 m.
- Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 04.
Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2300403 m, Y=600682 m.
- Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 05.
Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2300441 m, Y=600353 m.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải của Nhà máy, tại số 567 đường Phạm Văn Đồng, phường Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 92.000 m³/giờ

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Cường bức, gián đoạn theo ca sản xuất.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp

ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 0,6$) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ ^(**)	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01, 02, 03				Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	108	3 tháng/lần	
II	Dòng thải số 04, 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	108		
3	Toluen	mg/Nm ³	750		
4	Cyclohexanone	mg/Nm ³	410		
5	Propyl acetat ^(*)	mg/Nm ³	-		
6	Methyl Isobutyl Keton ^(*)	mg/Nm ³	-		

(* Thực hiện quan trắc khi có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định nồng độ tối đa cho phép)

(** Tần suất quan trắc định kỳ: theo đề xuất của Chủ cơ sở)

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực trộn liệu số 1 được thu gom bằng đường ống D600 về hệ thống xử lý bụi số 01 để xử lý.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực trộn liệu số 2 được thu gom bằng đường ống D400 về hệ thống xử lý bụi số 02 để xử lý.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền nhựa lõi được thu gom bằng đường ống D400 về hệ thống xử lý bụi số 03 để xử lý.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ 02 máy in 1020 trong xưởng in được thu gom bằng đường ống D400 về hệ thống xử lý khí thải số 04 để xử lý.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ 01 máy in 1020 và 01 máy in 420 trong xưởng in được thu gom bằng đường ống D600 về hệ thống xử lý khí thải số 05 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 – xử lý bụi khu vực trộn liệu số 1:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi khu vực trộn liệu → thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Ống khói.

+ Công suất thiết kế: 23.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02 – xử lý bụi khu vực trộn liệu số 2:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi khu vực trộn liệu → thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Ống khói.

+ Công suất thiết kế: 23.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 03 – xử lý bụi khu vực nghiền nhựa lõi:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi khu vực nghiền → thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Ống khói.

+ Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 04 – xử lý khí thải 02 máy in 1020:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ các máy in → chụp hút → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống khói.

+ Công suất thiết kế: 14.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc than hoạt tính 8 tấm kích thước 1200x1200x46mm.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải số 05 – xử lý khí thải từ 01 máy in 1020 và 1 máy in 420:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ các máy in → chụp hút → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống khói.

+ Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc than hoạt tính 8 tấm kích thước 1200x1200x46mm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý chất thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải; thực hiện giám sát định kỳ chất lượng khí thải theo đúng cam kết của Chủ cơ sở.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như quạt hút. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý khí thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.4. Thực hiện quan trắc định kỳ khí thải với tần suất 3 tháng/lần theo cam kết của Chủ cơ sở.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày ... tháng... năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tại khu vực trộn liệu số 1
- Nguồn số 02: Tại khu vực trộn liệu số 2
- Nguồn số 03: Tại khu vực nghiền nhựa lõi

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

(QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn)

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

(QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung)

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ... /GPMT-UBND ngày ... tháng... năm
 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	182
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	3.097
3	Than hoạt tính thải	12 01 04	Rắn	NH	520
Tổng					3.799

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Gỗ palet thải, bìa carton, giấy vụn, nhựa phế thải, hàng lỗi	368.170
2	Bùn bể tự hoại, bùn hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	36.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 3.658 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu, gang tay dính thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	3.512
2	Mực in thải	08 02 01	Rắn/lỏng	KS	10.468
3	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	1.000
Tổng					14.980

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa diện tích 15 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 20 m².

- Bùn thải được lưu giữ tại bể tự hoại, ngăn chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát nước; đơn vị có chức năng trực tiếp hút bùn tại bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí các thùng nhựa dung tích 120 lít tại các vị trí như khu vực văn phòng, nhà xưởng và khu vực lưu chứa 5m² để lưu chứa rác thải sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ... /GPMT-UBND ngày ... tháng... năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở đã hoàn thành các nội dung theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2018.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Chủ cơ sở có trách nhiệm:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
